中 文 水 平 考 试

HSK（四级）口语

样　　卷

注　　意

一、HSK（四级）口语分三部分，共5题：

1．听后复述（2题）

2．看图说话（1题）

3．回答问题（2题）

二、全部考试约20分钟（含准备时间10分钟）。

第 一 部 分

第1-2题：听后复述

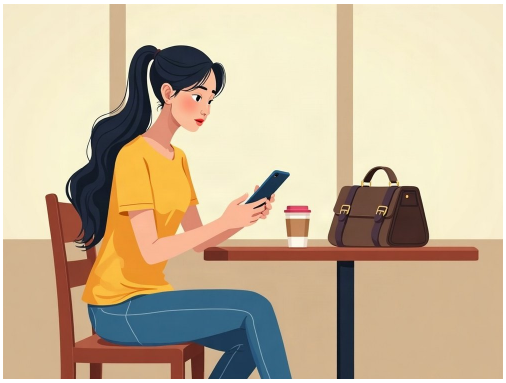
（每题40秒）

第 二 部 分

第3题：看图说话

（准备时间3分钟，答题时间2分钟）

1



2



3



第 三 部 分

第4-5题：回答问题

4．现在AI翻译越来越好，你觉得以后人们还需要学外语吗？为什么？（准备时间3.5分钟，回答时间2分钟）

5．你手机里最常用的一个应用是什么？请介绍一下。（准备时间3.5分钟，回答时间2分钟）

BÀI NÓI MẪU & LỜI BĂNG — HSK（四级）口语

Dành cho giáo viên. Bài mẫu là một cách trả lời tốt ở đúng cấp độ, không phải đáp án duy nhất — chữ đỏ là cấu trúc ăn điểm nên khuyến khích học viên dùng.

Đề mẫu — HSKK 四级

Phần 1 · 听后复述 — câu 1

Lời băng (đọc một lần)

我上个月开始学游泳。现在我已经能在水里游五十米了，教练说我学得很快。

Tháng trước tôi bắt đầu học bơi. Bây giờ tôi đã bơi được năm mươi mét dưới nước rồi, huấn luyện viên nói tôi tiến bộ rất nhanh.

wǒ shàng gè yuè kāi shǐ xué yóu yǒng。 xiàn zài wǒ yǐ jīng néng zài shuǐ lǐ yóu wǔ shí mǐ le， jiào liàn shuō wǒ xué dé hěn kuài。

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

已经…了
yǐjīng… le
đã… rồi

V得很快
V de hěn kuài
(làm gì) rất nhanh — bổ ngữ trạng thái

MẸO LÀM BÀI
Câu 1 chỉ 2 câu — đề 3.0 chấm gần như lặp lại NGUYÊN VĂN. Nghe theo cụm (ai – làm gì – khi nào), nhắc lại đủ chữ, đúng thứ tự, đừng tóm tắt hay đổi từ.

Phần 1 · 听后复述 — câu 2

Lời băng (đọc một lần)

这家书店不但书很多，而且环境特别安静，所以周末我常常来这儿看书。虽然离我家有点儿远，但是坐地铁很方便。

Hiệu sách này không những nhiều sách mà môi trường còn đặc biệt yên tĩnh, vì vậy cuối tuần tôi thường đến đây đọc sách. Tuy cách nhà tôi hơi xa nhưng đi tàu điện ngầm rất tiện.

zhè jiā shū diàn bù dàn shū hěn duō， ér qiě huán jìng tè bié ān jìng， suǒ yǐ zhōu mò wǒ cháng cháng lái zhè ér kàn shū。 suī rán lí wǒ jiā yǒu diǎn ér yuǎn， dàn shì zuò dì tiě hěn fāng biàn。

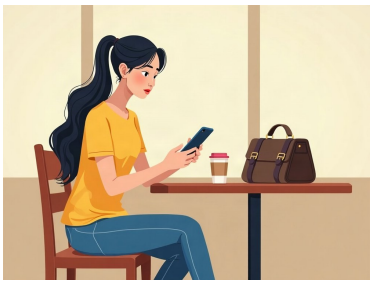
TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

不但…而且…
búdàn… érqiě…
không những… mà còn…

虽然…但是…
suīrán… dànshì…
tuy… nhưng…

MẸO LÀM BÀI
Câu 2 dài hơn một chút: bám khung nối câu (虽然…但是…、不但…而且…、所以…) — nhớ được khung là nhớ được cả câu. Quên một chữ thì nói tiếp, đừng dừng lại sửa.

Phần 2 · 看图说话 — bài nói mẫu (câu 3, chuẩn bị 3 phút, nói 2 phút)

1 

2 

3 

这三张图片讲了一件发生在咖啡馆的事。**一开始，**一个年轻的女孩坐在咖啡馆里，一边喝咖啡，一边看手机，看起来很轻松。**后来，**她可能想起来有急事，**急急忙忙**地离开了咖啡馆，**却**把手机忘在了桌子上。服务员发现以后，马上把手机收了起来。**最后，**女孩发现手机不见了，赶紧回到咖啡馆，服务员笑着把手机还给了她。女孩**非常感动，**一直对服务员说谢谢。我觉得现在手机对我们来说太重要了，里面有照片、联系人，还有很多工作上的东西，**如果**丢了**就**会很麻烦。所以我们出门的时候要**养成**检查随身东西的习惯。同时，这个服务员也让我很感动，**如果**每个人都能像他一样，社会会变得更好。

Ba bức tranh kể một chuyện xảy ra ở quán cà phê. Lúc đầu, một cô gái trẻ ngồi trong quán, vừa uống cà phê vừa xem điện thoại, trông rất thoải mái. Sau đó, có lẽ cô nhớ ra việc gấp nên vội vàng rời quán, lại để quên điện thoại trên bàn. Nhân viên phục vụ phát hiện liền cất điện thoại đi. Cuối cùng, cô gái phát hiện mất điện thoại, vội quay lại quán, nhân viên cười và trả điện thoại cho cô. Cô gái rất cảm động, cảm ơn mãi. Tôi thấy bây giờ điện thoại quá quan trọng với chúng ta, trong đó có ảnh, danh bạ, còn nhiều thứ công việc, nếu mất thì sẽ rất phiền. Vì vậy ra ngoài nên tập thói quen kiểm tra đồ mang theo. Đồng thời người phục vụ này cũng khiến tôi rất cảm động, nếu ai cũng được như anh ấy thì xã hội sẽ tốt đẹp hơn.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

一开始…后来…最后…
yì kāishǐ… hòulái… zuìhòu…
lúc đầu… sau đó… cuối cùng…

如果…就…
rúguǒ… jiù…
nếu… thì…

却
què
lại (trái mong đợi)

养成…习惯
yǎngchéng… xíguàn
tập thành thói quen…

MẸO LÀM BÀI
3 tranh là MỘT câu chuyện: nói lần lượt tranh 1 → 2 → 3, dùng từ nối thời gian (一开始/后来/最后、…以后) cho mạch lạc; mỗi tranh 2–3 câu (ai, ở đâu, làm gì, cảm thấy thế nào), cuối cùng thêm 1–2 câu cảm nghĩ hoặc bài học. Chuẩn bị 3 phút: ghi từ khoá cho từng tranh lên giấy.

Phần 3 · 回答问题 — bài nói mẫu (câu 4–5)

Câu 4

现在AI翻译越来越好，你觉得以后人们还需要学外语吗？为什么？

Bây giờ AI dịch ngày càng tốt, bạn thấy sau này người ta còn cần học ngoại ngữ không? Vì sao?

Bài nói mẫu

我觉得以后人们还是需要学外语。**的确，**现在AI翻译越来越好，出国旅游的时候，对着手机说一句话，它马上就能翻译出来，非常方便。**可是，**语言**不只是**一个工具，**还**包括文化和感情。我去年在一家中国公司实习，第一次和中国同事吃饭，我用汉语给他们讲越南的笑话，大家笑得特别开心，从那以后，他们对我亲切多了。**如果**我只用翻译软件，**就**很难有这样的感觉。**另外，**学外语还能锻炼我们的思维。**所以**我认为，AI可以帮助我们，**但是**代替不了我们自己去学、去交流。

Tôi nghĩ sau này người ta vẫn cần học ngoại ngữ. Đúng là AI dịch bây giờ ngày càng tốt, đi du lịch nước ngoài, nói một câu vào điện thoại là nó dịch ngay, rất tiện. Nhưng ngôn ngữ không chỉ là công cụ, mà còn gồm văn hoá và tình cảm. Năm ngoái tôi thực tập ở một công ty Trung Quốc, lần đầu ăn cơm với đồng nghiệp Trung Quốc, tôi kể chuyện cười Việt Nam bằng tiếng Trung, mọi người cười rất vui, từ đó họ thân thiện với tôi hơn nhiều. Nếu tôi chỉ dùng phần mềm dịch thì khó có cảm giác như vậy. Ngoài ra, học ngoại ngữ còn rèn luyện tư duy. Vì vậy tôi cho rằng AI có thể giúp chúng ta, nhưng không thay được việc chúng ta tự học, tự giao tiếp.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

的确…可是…
díquè… kěshì…
đúng là… nhưng…

不只是…还…
bù zhǐ shì… hái…
không chỉ là… mà còn…

如果…就…
rúguǒ… jiù…
nếu… thì…

代替不了
dàitì bù liǎo
không thay thế được

MẸO LÀM BÀI

Câu tranh luận về công nghệ: công nhận mặt mạnh trước (的确), lật lại bằng 可是 + một trải nghiệm thật mà máy không làm được, kết bằng câu "AI giúp được nhưng không thay được".

Câu 5

你手机里最常用的一个应用是什么？请介绍一下。

Ứng dụng bạn dùng nhiều nhất trong điện thoại là gì? Hãy giới thiệu một chút.

Bài nói mẫu

我手机里最常用的应用是一个地图软件，我几乎每天都要打开它好几次。**首先，**它能帮我找路，**不管**去多远的地方，**只要**输入地址，它**就**会告诉我怎么走最快。**其次，**它能告诉我哪条路堵车，早上上班的时候，我会先看一看，再决定走哪条路，常常能节省二十分钟。**除此之外，**我还用它找附近的饭馆和咖啡店，上面有别人的评价和照片，很少让我失望。**说实话，**如果有一天没有这个应用，我可能连公司都找不到了。我觉得好的应用就像一个好朋友，让生活轻松了很多。

Ứng dụng tôi dùng nhiều nhất trong điện thoại là một phần mềm bản đồ, gần như ngày nào tôi cũng mở nó mấy lần. Trước hết, nó giúp tôi tìm đường, dù đi xa đến đâu, chỉ cần nhập địa chỉ là nó chỉ cho tôi đi thế nào nhanh nhất. Thứ hai, nó cho tôi biết đường nào tắc, sáng đi làm tôi xem trước rồi mới quyết định đi đường nào, thường tiết kiệm được hai mươi phút. Ngoài ra, tôi còn dùng nó tìm quán ăn và quán cà phê gần đó, trên đó có đánh giá và ảnh của người khác, ít khi làm tôi thất vọng. Nói thật, nếu một ngày không có ứng dụng này, có lẽ đến công ty tôi cũng không tìm được. Tôi thấy một ứng dụng tốt giống như một người bạn tốt, giúp cuộc sống nhẹ nhàng hơn nhiều.

TỪ VỰNG & CẤU TRÚC ĐIỂM CAO

首先…其次…除此之外…
shǒuxiān… qícì… chú cǐ zhī wài…
trước hết… thứ hai… ngoài ra…

不管…只要…就…
bùguǎn… zhǐyào… jiù…
bất kể… chỉ cần… là…

先…再…
xiān… zài…
trước… rồi mới…

说实话
shuō shíhuà
nói thật

MẸO LÀM BÀI
Câu "giới thiệu một thứ": nêu tên + mức độ dùng, 3 công dụng theo 首先/其次/除此之外, mỗi công dụng kèm lợi ích cụ thể (20 phút), kết bằng một so sánh dễ nhớ.